

Số: 2247 /BGDDĐT-KHTC
V/v đơn đốc triển khai thực hiện Tiểu
dự án 1-Dự án 5 thuộc Quyết định số
1719/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh (theo danh sách đính kèm)

Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã có Công văn số 1339/BGDDĐT-GDDT ngày 30/3/2023 về việc triển khai thực hiện Tiểu dự án 1-Dự án 5 thuộc Quyết định số 1719/QĐ-TTg năm 2023 gửi các địa phương tham gia Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (*gọi tắt là Dự án 5.1*) để thực hiện.

Thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Bộ GDĐT đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo thực hiện các nội dung sau đây:

1. Trên cơ sở nguồn vốn của Chương trình 1719 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm năm 2023 và vốn năm 2022 được kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2023), Ủy ban nhân dân các tỉnh phân bổ kinh phí cho đơn vị chủ trì (bao gồm đầy đủ vốn NSTW và vốn đối ứng của địa phương) để kịp thời triển khai các nhiệm vụ theo đúng tiến độ, kế hoạch của Dự án 5.1.

2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp giải ngân vốn đã được giao trong năm 2023 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Dự án 5.1 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/3/2023 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

3. Báo cáo Bộ GDĐT một số nội dung sau:

- Báo cáo kết quả phân bổ dự toán kinh phí của Dự án 5.1 (chi tiết từng nhiệm vụ) về Bộ GDĐT để tổng hợp theo quy định tại Điều 6 và 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Ước thực hiện khả năng giải ngân số kinh phí trong 6 tháng đầu năm 2023 của Dự án 5.1 (bao gồm năm 2023 và vốn năm 2022 được kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2023) theo biểu mẫu gửi kèm Công văn này.

- Kiến nghị khó khăn, vướng mắc kèm hướng xử lý (nếu có) trong quá trình thực hiện Dự án 5.1 tại địa phương.

Báo cáo gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo 35 Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội trước ngày 25/5/2023 để tổng hợp báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan liên quan (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính và gửi bản mềm qua địa chỉ email: nhnamkhtc@moet.gov.vn; di động 0912395758).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Sở GDĐT các tỉnh (để thực hiện);
- Vụ GDDT;
- Vụ GDTX;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Ngọc Thưởng

UBND TỈNH.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Tiểu dự án 1 - Dự án 5 gọi tắt là Dự án 5.1)

(Kèm theo công văn số: 247 /BGDĐT-KHTC ngày 18 tháng 5 năm 2023)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2022 | Ước Thực hiện năm 2023 | Thực hiện năm 2024 | Thực hiện năm 2025 | Tổng số | Tỷ lệ |
|-----------|---|-------------|--------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------|---------|
| I | Mục tiêu nhiệm vụ của Dự án 5.1 giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | |
| 1 | Xây mới trường PTDTNT (dành cho tỉnh Nghệ An) | Trường | | | | | 0 | |
| 2 | Xây mới phòng công vụ cho giáo viên | Phòng | | | | | 0 | |
| 3 | Xây mới phòng ở cho học sinh | Phòng | | | | | 0 | |
| 4 | Xây mới phòng quản lý học sinh | Phòng | | | | | 0 | |
| 5 | Xây mới phòng học thông thường và bộ môn | Phòng | | | | | 0 | |
| 6 | Cải tạo sửa chữa Nhà ăn, nhà bếp | công trình | | | | | 0 | |
| 7 | Cải tạo sửa chữa Nhà kho chứa lương thực | công trình | | | | | 0 | |
| 8 | Cải tạo sửa chữa Công trình vệ sinh, nước sạch | công trình | | | | | 0 | |
| 9 | Cải tạo sửa chữa nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa | công trình | | | | | 0 | |
| 10 | Cải tạo sửa chữa công trình phụ trợ khác | công trình | | | | | 0 | |
| 11 | Mua sắm trang thiết bị dạy học | thiết bị | | | | | 0 | |
| | Trong đó phục vụ chuyển đổi số | thiết bị | | | | | 0 | |
| 12 | Thực hiện xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | người | | | | | 0 | |
| | Tổng số học viên học XMC giai đoạn 1 | người | | | | | 0 | |
| | Tổng số học viên học XMC giai đoạn 2 | người | | | | | 0 | |
| II | Lũy kế tình hình thực hiện mục tiêu nhiệm vụ đến thời điểm báo cáo | | | | | | | |
| 1 | Xây mới trường PTDTNT (dành cho tỉnh Nghệ An) | Trường | | | | | 0 | #DIV/0! |
| 2 | Xây mới phòng công vụ cho giáo viên | Phòng | | | | | 0 | #DIV/0! |
| 3 | Xây mới phòng ở cho học sinh | Phòng | | | | | 0 | #DIV/0! |
| 4 | Xây mới phòng quản lý học sinh | Phòng | | | | | 0 | #DIV/0! |
| 5 | Xây mới phòng học thông thường và bộ môn | Phòng | | | | | 0 | #DIV/0! |
| 6 | Cải tạo sửa chữa Nhà ăn, nhà bếp | công trình | | | | | 0 | #DIV/0! |
| 7 | Cải tạo sửa chữa Nhà kho chứa lương thực | công trình | | | | | 0 | #DIV/0! |
| 8 | Cải tạo sửa chữa Công trình vệ sinh, nước sạch | công trình | | | | | 0 | #DIV/0! |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2022 | Ước Thực hiện năm 2023 | Thực hiện năm 2024 | Thực hiện năm 2025 | Tổng số | Tỷ lệ |
|------------|---|-------------------|--------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------|---------|
| 9 | Cải tạo sửa chữa nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa | công trình | | | | | 0 | #DIV/0! |
| 10 | Cải tạo sửa chữa công trình phụ trợ khác | công trình | | | | | 0 | #DIV/0! |
| 11 | Mua sắm trang thiết bị dạy học | thiết bị | | | | | 0 | #DIV/0! |
| | Trong đó phục vụ chuyển đổi số | thiết bị | | | | | 0 | #DIV/0! |
| 12 | Thực hiện xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | người | | | | | 0 | #DIV/0! |
| | Tổng số học viên học XMC giai đoạn 1 | người | | | | | | #DIV/0! |
| | Tổng số học viên học XMC giai đoạn 2 | người | | | | | 0 | #DIV/0! |
| III | Kinh phí | Triệu đồng | | | | | | |
| 1 | Tổng kinh phí cả giai đoạn 2021-2025 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | - Vốn đầu tư phát triển | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | NSTW | | | | | | 0 | |
| | NSDP | | | | | | 0 | |
| | - Vốn sự nghiệp và huy động khác | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | NSTW | | | | | | 0 | |
| | NSDP | | | | | | 0 | |
| 2 | Lũy kế kinh phí đến thời điểm báo cáo | | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | - Vốn đầu tư phát triển | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | NSTW | | | | | | 0 | |
| | NSDP | | | | | | 0 | |
| | - Vốn sự nghiệp và huy động khác | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | NSTW | | | | | | 0 | |
| | NSDP | | | | | | 0 | |
| 3 | Chia theo nội dung chi: | | | | | | | |
| 3.1 | Xây mới trường PTDTNT (dành cho tỉnh Nghệ An) | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| 3.2 | Xây mới Phòng công vụ cho giáo viên | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| 3.3 | Xây mới phòng ở cho học sinh | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| 3.4 | Xây mới Phòng quản lý học sinh | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| 3.5 | Xây mới phòng học thông thường và bộ môn | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| 3.6 | Cải tạo sửa chữa Nhà ăn, nhà bếp | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| 3.7 | Cải tạo sửa chữa Nhà kho chứa lương thực | Triệu đồng | | | | | 0 | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2022 | Ước Thực hiện năm 2023 | Thực hiện năm 2024 | Thực hiện năm 2025 | Tổng số | Tỷ lệ |
|------|--|-------------|--------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------|-------|
| 3.8 | Cải tạo sửa chữa Công trình vệ sinh, nước sạch | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| 3.9 | Cải tạo sửa chữa nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| 3.10 | Cải tạo sửa chữa công trình phụ trợ khác | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| 3.11 | Mua sắm trang thiết bị dạy học | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| | Trong đó phục vụ chuyển đổi số | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| 3.12 | Thực hiện xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó: | | | | | | 0 | |
| | Bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho CBQL, GV, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| | Hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| | Hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn phòng phẩm cho giáo viên và học viên | Triệu đồng | | | | | 0 | |
| | Thông tin, tuyên truyền về công tác xóa mù chữ | Triệu đồng | | | | | 0 | |

Ghi chú: Để thuận tiện khi tổng hợp, đề nghị:

- 1 Về mục tiêu nhiệm vụ của Dự án 5.1 giai đoạn 2021-2025, chỉ cần cập nhật tại cột tổng số
- 2 Về lũy kế tình hình thực hiện mục tiêu nhiệm vụ đến thời điểm báo cáo cập nhật đúng năm báo cáo theo cột
- 3 Không được thay đổi biểu mẫu; cung cấp đầy đủ thông tin trên biểu; thực hiện cộng dồn tổng số.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**DANH SÁCH CÁC TỈNH GỬI CÔNG VĂN**

| STT | Tỉnh | STT | Tỉnh |
|------------|----------------|------------|-------------|
| 1 | Hà Giang | 22 | Quảng Ngãi |
| 2 | Cao Bằng | 23 | Bình Định |
| 3 | Bắc Kạn | 24 | Phú Yên |
| 4 | Tuyên Quang | 25 | Khánh Hoà |
| 5 | Lào Cai | 26 | Ninh Thuận |
| 6 | Điện Biên | 27 | Bình Thuận |
| 7 | Lai Châu | 28 | Kon Tum |
| 8 | Sơn La | 29 | Gia Lai |
| 9 | Yên Bái | 30 | Đắk Lắk |
| 10 | Hoà Bình | 31 | Đắk Nông |
| 11 | Thái Nguyên | 32 | Lâm Đồng |
| 12 | Lạng Sơn | 33 | Bình Phước |
| 13 | Bắc Giang | 34 | Tây Ninh |
| 14 | Phú Thọ | 35 | Trà Vinh |
| 15 | Thanh Hoá | 36 | Vĩnh Long |
| 16 | Nghệ An | 37 | An Giang |
| 17 | Hà Tĩnh | 38 | Kiên Giang |
| 18 | Quảng Bình | 39 | Hậu Giang |
| 19 | Quảng Trị | 40 | Sóc Trăng |
| 20 | Thừa Thiên Huế | 41 | Bạc Liêu |
| 21 | Quảng Nam | 42 | Cà Mau |